**MA TRẬN ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG- NĂM HỌC 2023-2024**

**MÔN: ĐỊA LÍ LỚP 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 120 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chương/chủ đề** | **Nội dung** | **Mức độ kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | **Tổng điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu** | – Toàn cầu hoá kinh tế– Khu vực hoá kinh tế– Một số tổ chức khu vực và quốc tế– An ninh toàn cầu | – Trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế. – Trình bày được các biểu hiện của khu vực hoá kinh tế. | **1** |  |  |  | **2 điểm** |
| **2** | **Khu vực Mỹ Latinh** | – Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên– Dân cư, xã hội– Kinh tế  | – Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.– Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội của khu vực.– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. | **1** |  |  |  | **2 điểm** |
| **3** | **Liên minh châu Âu (EU)** | – Một liên kết kinh tế khu vực lớn– Vị thế của khu vực trong nền kinh tế thế giới– Cộng hoà Liên bang Đức: Công nghiệp | – Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU. | **1** |  |  |  | **2 điểm** |
| **4** | **Khu vực Đông Nam Á** | – Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên– Dân cư, xã hội– Kinh tế– Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)– Hoạt động kinh tế đối ngoại | – Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung; sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu.– Vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.Liên hệ Việt Nam |  | **1** |  |  | **2điểm** |
| **5** | **Hợp chúng quốc Hoa Kì** | – Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên– Dân cư, xã hội– Kinh tế | - Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội.- Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ).- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu ngành nền kinh tế Hoa Kì.– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. – Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế - xã hội.- Trình bày được sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kì.– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu.– Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích.– Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới. |  | **1** | **1** |  | **4 điểm** |
| **6** | **Liên bang Nga** | – Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên– Dân cư, xã hội– Kinh tế– Công nghiệp khai thác dầu khí |  - Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội– Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế, đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế.– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu, tháp tuổi.– Vẽ được biểu đồ, rút ra được các nhận xét về phát triển công nghiệp khai thác dầu khí. |  |  | **1** |  | **2 điểm** |
| **7** | **Nhật Bản** | Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên– Dân cư, xã hội– Kinh tế– Hoạt động kinh tế đối ngoại | - Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội- Trình bày được sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.– Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu. |  |  | **1** | **1** | **3 điểm** |
| **8** | Kĩ năng  | - Biểu đồ( Xử lí số liệu, vẽ biểu đồ, nhận xét)- Vẽ bản đồ theo trí nhớ về các nước đã học.- Giới thiệu về các nước đã học  | Vẽ được các dạng biểu đồ và nhận xét:- Tròn- Miền- Cột- Đường- Kết hợp (Cột+Đường) |  |  | **1** | **1** | **3 điểm** |
| **Số câu** | 03 | 02 câu | 03 câu | 02 câu | **10 câu** |
| **Tổng điểm** | **6.0** | **4.0** | **6.0** | **4.0** | **20.0** |
| **Tổng %** | **30%** | **20%** | **30%** | **20%** | **100%** |